

Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Thực hiện tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10 năm 2021 so với tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 năm 2021 so với tháng 10 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	111,22	104,15	115,54	114,81
Khai khoáng	71,22	101,98	73,25	81,59
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	71,22	101,98	73,25	81,59
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,86	104,31	116,60	115,72
Sản xuất chế biến thực phẩm	130,10	104,13	127,10	130,05
Sản xuất đồ uống	90,57	110,50	101,03	97,36
Dệt	104,44	101,32	104,20	105,11
Sản xuất trang phục	101,70	101,10	102,23	106,34
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,93	106,35	90,53	88,80
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	70,32	97,00	105,76	100,17
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	138,19	114,88	198,37	141,22
In, sao chép bản ghi các loại	109,83	97,20	103,94	107,92
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98,85	106,00	114,13	98,10
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	63,87	102,02	64,83	78,81
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	84,28	125,09	101,32	84,76
Sản xuất kim loại	33,61	101,46	33,81	45,23
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	50,46	110,79	68,56	83,62
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	8,76	101,71	8,79	8,62
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	104,17	100,00	178,57	76,59
Sản xuất xe có động cơ	104,42	104,12	87,94	131,10
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	81,26	105,54	80,95	97,49
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,37	98,49	101,65	78,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,34	101,35	109,84	110,57
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,59	104,51	102,73	103,69
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,77	101,51	109,49	111,05
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112,22	106,80	98,31	96,31